

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 159/2024/DS-PT

Ngày 03/7/2024

“Tranh chấp đòi lại tài sản”

NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Quang Nhuận.

Các Thẩm phán: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Dương, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên, Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 63/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 4 năm 2024, về “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 30 tháng 01 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 84/2024/QĐ-PT ngày 03 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Bành Phước N, sinh năm 1991, địa chỉ: Số A, đường M, khóm C, phường I, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Thu T, địa chỉ: Số F, đường L, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

**- Bị đơn:**

1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1991, (vắng mặt).

2. Bà Ngô Thị Thanh T1, sinh năm 1994, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số A, đường P, khóm C, phường H, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

**Người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn:** Bà Lâm Trịnh Hồng N1, sinh năm 1987, địa chỉ: Số A Đ, đường N, phường A, quận N, Thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Võ Ngọc Thảo A, sinh năm 1994, địa chỉ: Số A, đường T, khóm E, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Bành Phước N là nguyên đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện ngày 30 tháng 9 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Bành Phước N trình bày:***

Qua giới thiệu của bà Võ Ngọc Thảo A, ông biết vợ chồng ông D và bà T1 làm nghề bán vé máy bay đang cần bổ sung vốn kinh doanh, nên ông đã hùn vốn kinh doanh với ông D, bà T1. Tính từ ngày 13/11/2020 đến ngày 15/4/2021, ông đã chuyển tiền cho ông D và bà T1 tổng cộng 280.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 13/11/2020, ông chuyển khoản 100.000.000 đồng từ tài khoản của mình số 9704229294214544 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q vào tài khoản của ông D số 0441000686056 tại Ngân hàng thương mại cổ phần N3 (V). Ngày 15/4/2021, ông chuyển khoản 02 lần với số tiền là 180.000.000 đồng từ tài khoản của mình số 9704229294214544 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Q vào tài khoản của bà T1 số 1903034487021 tại Ngân hàng thương mại cổ phần K (T3).

Do tin tưởng nên khi hùn vốn kinh doanh các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, khi chia lợi nhuận thì tùy theo tình hình kinh doanh thực tế hàng tháng. Tuy nhiên, tính đến hết tháng 5/2021, khi ông N yêu cầu trả lại số tiền đã góp thì ông D và bà T1 không có thiện chí hợp tác. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm: Buộc ông Nguyễn Văn D phải trả cho ông N số tiền là 100.000.000 đồng cùng tiền lãi của số tiền chậm trả với mức lãi suất là 20%/năm, tính từ ngày thụ lý vụ án đến khi giải quyết xong vụ án; Buộc bà Ngô Thị Thanh T1 phải trả cho ông N số tiền là 180.000.000 đồng cùng tiền lãi của số tiền chậm trả với mức lãi suất là 20%/năm, tính từ ngày thụ lý vụ án đến khi giải quyết xong vụ án. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông N thay đổi yêu cầu khởi kiện là: Buộc ông Nguyễn Văn D, bà Ngô Thị Thanh T1 liên đới trả cho ông tổng số tiền gốc là 280.000.000 đồng cùng tiền lãi của số tiền chậm trả với mức lãi suất là 20%/năm tính từ ngày 11/11/2022 đến khi giải quyết xong vụ án.

***Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:***

Ông D và bà T1 thừa nhận ông N có chuyển khoản cho ông, bà tổng số tiền 280.000.000 đồng. Tuy nhiên, giữa ông N với ông D và bà T1 không có quan hệ làm ăn góp vốn như ông N trình bày, mà thực chất là ông D, bà T1 thỏa thuận với bà Thảo A (là vợ của ông N) vay tiền để đầu tư kinh doanh. Ông D và bà T1 đã hoàn trả toàn bộ số tiền vốn 280.000.000 đồng và tiền lãi cho bà Thảo A bằng hình thức chuyển khoản qua Ngân hàng thương mại cổ phần K. Do vậy, ông D và bà T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông N.

***Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Ngọc T2 Anh có cung cấp văn bản trình bày ý kiến như sau:***

Bà và ông Bành Phước N là vợ chồng, nhưng đã ly hôn theo Bản án số 52/2022/HNGĐ-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng. Lúc kết hôn, bà và ông N có số vàng ngày cưới được 02 lượng vàng 24K, bán được 100.000.000 đồng để đầu tư làm ăn với bà T1 và ông D. Trong thời kỳ hôn nhân, bà và ông N có tài sản chung là số tiền 312.150.000 đồng (bao gồm số tiền 100.000.000 đồng bán vàng cưới) tiền do ông N giữ, nguồn tiền có được là do vợ chồng dành dụm sau khi kết hôn và tiền tích lũy của vợ chồng từ tiền lương hàng tháng.

Ngày 13/11/2020, ông N chuyển khoản 100.000.000 đồng vào tài khoản của ông Nguyễn Văn D, số tài khoản của ông D tại Ngân hàng Thương mại cổ phần N3 (V) là 0441000686056 để đầu tư kinh doanh mua bán vé máy bay kiếm lời. Đến ngày 05/02/2021 bà T1 chuyển trả lại cho bà số tiền vốn và tiền lời tổng cộng 105.000.000 đồng vào tài khoản của bà tại Ngân hàng Q số tài khoản 9704229277347204.

Ngày 15/4/2021, ông N tiếp tục chuyển khoản 180.000.000 đồng, chuyển hai lần mỗi lần 90.000.000 đồng vào tài khoản của bà Ngô Thị Thanh T1 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần K (T3), số tài khoản của bà T1 là 19030344487021. Đến ngày 24/4/2021 bà T1 chuyển trả lại tiền vốn và lời tổng cộng 183.150.000 đồng vào tài khoản của bà tại Ngân hàng Q số tài khoản 9704229277347204.

Sau đó, bà tiếp tục chuyển cho bà T1 số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 24/4/2021. Đến ngày 10/5/2021 bà T1 chuyển lại tiền vốn và lời số tiền 204.000.000 đồng.

Số tiền nêu trên là tài sản chung của bà và ông N, khi đầu tư làm ăn với bà T1 và ông D thì vợ chồng bà đang sống chung và có bàn bạc thống nhất với nhau. Khi ông D và bà T1 chuyển trả tiền vốn và lãi cho bà thì ông N đều biết và đồng ý sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Khi Tòa án giải quyết cho bà và ông N ly hôn thì bà có trình bày rõ số tiền này. Việc ông N khởi kiện yêu cầu ông D và bà T1 trả lại số tiền 280.000.000 đồng và tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm là không đúng, vì ông D và bà T1 đã thanh toán toàn bộ số tiền nêu trên cho bà và ông N rồi.

***Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 30/01/2024, Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:***

*“Tuyên xử:*

*1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Bành Phước N về việc yêu cầu bị đơn bà Ngô Thị Thanh T1 và ông Nguyễn Văn D trả số tiền vốn 280.000.000 đồng và tiền lãi là 68.015.733 đồng. Tổng cộng cả vốn và lãi là 348.015.733 đồng.”*

Ngoài ra, trong bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/2/2024, ông Bành Phước N kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm, ông yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của ông là buộc ông Nguyễn Văn D và bà Ngô Thị Thanh T1 trả cho ông số tiền 280.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

***Tại phiên tòa phúc thẩm:***

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến: Về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Bàn Phước N giữ nguyên bản án sơ thẩm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất xác nhận: Ông Bàn Phước N có chuyển khoản cho vợ chồng ông Nguyễn Văn D, bà Ngô Thị Thanh T1 số tiền 280.000.000 đồng, sau đó thì ông D, bà T1 đã chuyển trả cho bà Võ Ngọc Thảo A (vợ ông N) số tiền vốn 280.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh. Các bên đã thống nhất xác nhận nội dung này nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông N kháng cáo cho rằng số tiền 280.000.000 nêu trên là tài sản riêng của ông, cá nhân ông giao dịch làm ăn với ông D, bà T1 không có liên quan đến bà Thảo A, nhưng vợ chồng ông D, bà T1 lại tự ý chuyển khoản trả tiền cho bà Thảo A mà không có sự đồng ý của ông là chưa đúng quy định pháp luật. Đồng thời, bà Thảo A chưa cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền nêu trên là tài sản chung của bà với ông.

[3] Xét thấy, thời điểm các bên giao dịch làm ăn chuyển khoản tiền qua lại được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân của ông N và bà Thảo A, hai người chưa ly hôn. Ông N trình bày đây là giao dịch làm ăn riêng giữa ông với ông D, bà T1 nhưng ông chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc này. Tại Bản án số 52/2022/HNGĐ-ST ngày 31/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, ông N xác nhận có biết ông D và bà T1 đã chuyển trả cho bà Thảo A số tiền 280.000.000 đồng, khi đó ông có đơn phản tố yêu cầu bà Thảo A trả lại số tiền vốn này còn tiền lãi 32.150.000 đồng thì đồng ý để lại cho bà Thảo Anh n con. Như vậy, thể hiện ông N biết và không có ý kiến phản đối khi ông D và bà T1 chuyển trả tiền cho bà Thảo A. Từ đó có cơ sở xác định, ông N và bà Thảo A cùng thống nhất kinh doanh chung với ông D và bà T1, do vậy việc ông D, bà T1 đã thanh toán đầy đủ số tiền vốn và tiền lãi cho bà Thảo A là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật hôn nhân gia đình là *“Trong trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh đó, trừ trường hợp trước khi*

*tham gia quan hệ kinh doanh, vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc Luật này và các luật liên quan có quy định khác.”. Vì vậy, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N là có căn cứ.*

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của ông N cung cấp văn bản sao kê tài khoản của ông N đã dùng để chuyển tiền cho ông D và bà T1, chứng minh rằng số tiền 100.000.000 đồng ông N chuyển cho ông D là có từ trước khi ông N kết hôn với bà Thảo A. Xét thấy, tài liệu này chỉ chứng minh cho việc xác định số tiền vốn 280.000.000 là tài riêng của ông N hay tài sản chung của vợ chồng ông N, bà A, chứ chưa có căn cứ để xác định giao dịch làm ăn với ông D, bà T1 là giao dịch riêng của ông N. Do vậy, trường hợp ông N và bà Thảo A có tranh chấp số tiền 280.000.000 đồng là tài sản chung hay tài sản riêng thì được quyền yêu cầu Tòa án giải quyết trong một vụ án khác để xác định trách nhiệm của bà Thảo A đối với ông N đối với số tiền 280.000.000 đồng.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng cáo của ông N, chấp nhận lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bành Phước N phải chịu án với số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Bành Phước N, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 09/2024/DS-ST ngày 30/01/2024, Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bành Phước N phải chịu với số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001529 ngày 11 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, ông N đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

***Nơi nhận:***

- TAND thành phố Sóc Trăng;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND thành phố Sóc Trăng;
- Chi cục THADS tp Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Quang Nhuận**